UBND TỈNH HÀ NAM **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2389/BC-STC	*Hà Nam, ngày 03 tháng 12 năm 2021*

BÁO CÁO
Tình hình giá cả thị trường, công tác trọng tâm tháng 11 năm 2021 và kế hoạch triển khai công tác tháng 12 năm 2021

I. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 năm 2021

1. Trên cơ sở tham khảo số liệu do Cục Thống kê tỉnh Hà Nam điều tra, Sở Tài chính lập bảng chi tiết chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 năm 2021 như sau:

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:		
	Kỳ gốc 2019	**Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020**	**Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021**
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**106,18**	**102,70**	**100,65**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,80	97,37	100,07
Trong đó:			
Lương thực	109,17	103,36	100,30
Thực phẩm	104,98	95,67	100,04
Ăn uống ngoài gia đình	106,61	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá	102,46	101,68	100,20
May mặc, giày dép và mũ nón	106,87	105,75	102,87
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113,85	106,63	100,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,90	102,03	100,61
Thuốc và dịch vụ y tế	101,96	100,01	100,00
Giao thông	110,14	124,67	103,71
Bưu chính viễn thông	97,33	99,95	100,00
Giáo dục	102,17	100,31	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,48	99,53	100,06
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,64	101,34	100,95
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**134,63**	**98,41**	**102,43**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**97,96**	**97,97**	**99,71**

2.Phân tích chi tiết như sau:

- Chỉ số giá tiêu dùng các mặt hàng tháng 11/2021 tăng 0,65% so với tháng 10/2021, tăng 2,70% so với tháng 11 năm trước, trong đó:

+ Có 10 nhóm chỉ số tăng so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,07%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,20%; May mặc, giầy dép và mũ nón tăng 2,87%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,35%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,61%; Giao thông tăng 3,71%; Văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,06%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,95%.

+ 03 nhóm chỉ số giá ổn định so với tháng trước: thuốc và dịch vụ y tế; Bưu chính viễn thông; Giáo dục.

- Chỉ số giá vàng tăng 2,43% so với tháng trước.

- Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,29% so với tháng trước.

II. Diễn biến giá cả thị trường tháng 11 năm 2021

1. Giá lương thực thực phẩm: giá gạo tẻ thường dao động trong khoảng từ 13.000-14.000đ/kg; giá ngô tẻ thường phổ biến từ 6.500đ/kg-9.700đ/kg; gạo tám thơm Hải Hậu dao động trong khoảng từ 16.000đ/kg-18.000đ/kg…

2. Giá các loại thực phẩm tươi sống

- Giá các loại thịt: Giá thịt lợn hơi dao động từ 58.000đ/kg đến 60.000đ/kg; thịt lợn thăn dao động từ 90.000đ/kg đến 120.000đ/kg; thịt lợn mông sấn từ 95.000-125.000đ/kg, giá thịt bò thăn ổn định dao động từ 220.000đ/kg đến 250.000đ/kg; gà ta còn sống loại 1,5 kg giá từ 90.000đ/kg đến 110.000đ/kg; gà công nghiệp làm sẵn dao động từ 60.000đ/kg đến73.000đ/kg...

- Giá một số loại thủy, hải sản: cá chép loại 0,5kg/con giá dao động từ 45.000 đ/kg đến 55.000 đ/kg; cá quả (cá lóc) loại 0,5kg/con giá dao động từ 80.000 đ/kg đến 110.000 đ/kg, cá thu loại 1 kg giá từ 150.000 đ/kg-200.000đ/kg, tôm rảo loại 40 con/kg dao động từ 250.000 - 270.000 đồng/kg...

- Giá các loại rau củ quả: Cà chua: 30.000đ/kg -40.000đồng/kg; bắp cải 12.000 đồng/kg - 16.000 đồng/kg, bí xanh 22.000 đồng/kg – 23.000 đồng/kg.

3. Giá một số mặt hàng đường, bia rượu, bánh kẹo, thuốc lá: đường RE giá dao động từ 18.000 đ/kg đến 20.000đ/kg; bia chai Hà Nội giá dao động từ 170.000 đ/két đến 180.000 đồng/két 24 chai; bia lon Hà Nội giá dao động từ 230.000 đ/thùng đến 250.000 đồng/thùng...

4. Giá xăng dầu: Trong tháng 11 năm 2021, giá xăng dầu điều chỉnh từ 15h00' ngày 10/11/2021 theo Văn bản số 7101/BCT-TTTN của Bộ Công thương. Nhằm hỗ trợ cho đời sống, sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp còn nhiều khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp, Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa công bố điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu, áp dụng từ 15h ngày 25/11/2021 tại văn bản số 7477//BCT-TTTN . Cụ thể, Xăng RON-92 II không cao hơn 22.917 đồng/lít; xăng RON 95 giá bán không cao hơn 23.902 đồng/lít, giá dầu Diesel 0,05S giá 18.380 đồng/lít.

5. Những diễn biến giá gas bán lẻ trong nước bị chi phối tương đối nhiều bởi tình hình thị trường thế giới do 60% sản lượng tiêu dùng trong nước đến từ nguồn nhập khẩu nước ngoài. Do đó, giá gas Petrolimex bán lẻ trên thị trường trong tháng 11/2021 dao động từ là 470.000 đồng đến 480.000 đồng mỗi bình dân dụng 12kg van ngang hoặc van đứng; bình gas công nghiệp 48kg có giá 1.890.000 đồng.

6. Thời điểm hiện tại, các công ty, doanh nghiệp phân bón gặp khó khăn do giá nguyên liệu nhập khẩu và chi phí sản xuất đầu vào, vận chuyển đều tăng mạnh. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ phân bón của nông dân trong vụ sản xuất lúa đông xuân 2021-2022 là rất lớn. Vì vậy, giá nhiều loại phân bón có khả năng sẽ tăng cao. Cụ thể, Ure Phú Mỹ, Ure Cà Mau có giá 960.000-990.000 đồng/bao.

7. Giá vàng: Giá vàng 99.9% dao động từ 5.250.000 đồng/chỉ đến 5.285.000 đồng/chỉ.

III. Công tác đã triển khai tháng 11 năm 2021

1. Công tác thẩm định giá đất cụ thể:

+ Thẩm định hồ sơ, Phương án giá đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án trên địa bàn huyện Thanh Liêm, huyện Kim Bảng.

+ Thẩm định hồ sơ, Phương án giá giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Vũ Bản, xã Bình Nghĩa, thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục; Phương án giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất tại tại phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý.

+ Thẩm định hồ sơ, Phương án giá đất để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với khu đất cho Công ty Cổ phần đầu tư khu công nghiệp và đô thị Thái Hà thuê đất (đợt 2) để đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Thái Hà giai đoạn 1 tại xã Chân Lý và xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân và thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với khu đất cho Công ty TNHH Thủy Long Hà Nam thuê đất để đầu tư xây dựng khu dịch vụ, kho bãi và cảng thủy nội địa Thủy Long tại xã Chân Lý, huyện Lý Nhân.

+ Thẩm định hồ sơ, Phương án giá đất cụ thể để thu tiền sử dụng đất đối với Liên danh Công ty cổ phần tập đoàn nhựa Đông Á và Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở Hano Park 1 tại xã Đại Cương, huyện Kim Bảng (đợt 2); Phương án giá đất cụ thể để thu tiền sử dụng đất (đợt 1) đối với Công ty cổ phần Kosy để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị Kosy Hà Nam tại phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên; Phương án giá đất cụ thể để thu tiền sử dụng đất đối với Liên danh Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam và Công ty cổ phần đầu tư Đông Á Land thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Tây Phù Vân tại xã Phù Vân và phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý; Phương án giá đất cụ thể để thu tiền sử dụng đất đối với Liên danh Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dầu khí INDICO và Công ty cổ phần kiểm định xây dựng An Hòa để đầu tư xây dựng Khu trung tâm thương mại thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở

thuộc khu đô thị Bắc Châu Giang, thành phố Phủ Lý, tại phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý.

2. Phối hợp với các ngành thực hiện định giá tài sản trong tố tụng hình sự theo quy định.

3. Theo dõi sát diễn biến tình hình giá cả thị trường và thực hiện công tác báo cáo giá cả thị trường về UBND tỉnh và Cục quản lý giá - Bộ Tài chính.

IV. Kế hoạch triển khai công tác tháng 12 năm 2021

1. Tăng cường công tác tham mưu về giá đất đảm bảo sát với thị trường đối với các dự án theo quy định.

2. Tăng cường công tác phối hợp trong việc thực hiện đăng ký giá, kê khai giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả.

3. Phối hợp với các ngành thực hiện định giá tài sản trong tố tụng hình sự theo quy định.

4. Tiếp tục theo dõi tình hình giá cả thị trường, kịp thời nắm bắt thông tin giá cả trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Tài chính, UBND tỉnh theo quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường, công tác trọng tâm đã triển khai tháng 11 năm 2021 và kế hoạch triển khai công tác tháng 12 năm 2021. Sở Tài chính Hà Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý Giá (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Cổng TTĐT Sở Tài chính Hà Nam;
- Lưu: VT, GCS.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ký bởi: Sở Tài chính
Cơ quan: Tỉnh Hà Nam
Ngày ký: 08/12/2021 14:33:29

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH HÀ NAM

Vũ Văn Thư

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH HÀ NAM

Tên tệp: 08-2021-HNA

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 2389 /BC-STC ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Hà Nam)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	10.001	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	13.000	13.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
2	10.001	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	7.300	7.100	(200)	-2,74%	Giá khảo sát	
3	10.002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	19.000	18.000	(1.000)	-5,26%	Giá khảo sát	
4	10.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	Giá bán lẻ	50.000	60.000	10.000	20,00%	Giá khảo sát	
5	10.004	Thịt lợn nạc thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	90.000	110.000	20.000	22,22%	Giá khảo sát	
6	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
7	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/cái	đ/kg	Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
8	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	100.000	110.000	10.000	10,00%	Giá khảo sát	
9	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
10	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	120.000	140.000	20.000	16,67%	Giá khảo sát	
11	10.010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	95.000	100.000	5.000	5,26%	Giá khảo sát	
12	10.011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
13	10.012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	230.000	250.000	20.000	8,70%	Giá khảo sát	
14	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	20.000	23.000	3.000	15,00%	Giá khảo sát	
15	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	23.000	30.000	7.000	30,43%	Giá khảo sát	
16	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	7.000	7.000	-	0,00%	Giá khảo sát	Công ty muối Việt Nam
17	10.018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	44.000	44.000	-	0,00%	Giá khảo sát	Neptune
18	10.019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	18.000	18.000	-	0,00%	Giá khảo sát	
19	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	pediasure BA loại 900g	đ/kg	Giá bán lẻ	575.000	575.000	-	0,00%	Giá khảo sát	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
20	30.001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5.000	5.000	-	0,00%		Lavie
21	30.002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	0,00%		Vang Thăng Long
22	30.003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	180.000	180.000	-	0,00%		7 up
23	30.004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	220.000	220.000	-	0,00%		Bia Hà Nội
24	40.001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	65.600	75.000	9.400	14,33%		Bút Sơn
25	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	170.000	170.000	-	0,00%		
26	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	425.000	425.000	-	0,00%		
27	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	150.000	150.000	-	0,00%		
28	40.006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1.000	1.000	-	0,00%		
29	40.008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/kg	Giá bán lẻ	484.000	480.000	(4.000)	-0,83%		Gas petrolimex
30	60.003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		49.000	43.900	(5.100)	-10,41%	Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Nam	
31	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt		47.000	65.400	18.400	39,15%		áp dụng cho 01 vị trí
32	60.006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		45.900	32.800	(13.100)	-28,54%	Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Nam	
33	60.007	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết		đ/lượt		231.000	433.000	202.000	87,45%		Đã bao gồm chi phí Test HP

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
34	70.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt		3.000	3.000	-	0,00%		
35	70.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt		5.000	5.000	-	0,00%		
36	70.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé		50.000	50.000	-	0,00%		Hà Nam - Hà Nội
37	70.006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	21.566	22.910	1.344	6,23%		
38	70.007	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	21.945	23.900	1.955	8,91%		
39	70.008	Dầu Diezel 0,05S		đ/lít	Giá bán lẻ	16.586	18.380	1.794	10,82%		
40	80.001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Khu vực nông thôn tại các huyện	Đồng/tháng		65.000	65.000	-	0,00%		
41	80.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Khu vực nông thôn tại các huyện	Đồng/tháng		55.000	55.000	-	0,00%		
42	80.003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Khu vực nông thôn tại các huyện	Đồng/tháng		70.000	70.000	-	0,00%		
43	90.002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi	đ/ngày-đêm		880.000	880.000	-	0,00%		INCO 515.9
44	90.003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hòa, nước nóng - lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm		200.000	200.000	-	0,00%		
45	100.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ		51.220	52.450	1.230	2,40%		Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
46	100.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD		23.123	23.156	33	0,14%		Giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại